

QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CỦA LTQD VÀ CTLN ĐƯỢC BÀN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG

PGS.TS. Nguyễn Bá Ngãi, Giảng viên trường Đại học Phenikaa
TS. Vũ Xuân Thôn, PCT Hội chủ rừng Việt Nam

NỘI DUNG

- 1. Các câu hỏi cần được trả lời***
- 2. Chuyển dịch đất đai trong quá trình tổ chức lại
LTQD và CTLN***
- 3. Những vấn đề trong bàn giao đất, quản lý và sử
dụng đất***
- 4. Một số giải pháp***

Câu hỏi



- 1) Có bao nhiêu đất của các LTQD, Cty NLN đã được bàn giao về địa phương?
- 2) Những vấn đề nào đang tồn tại trong quá trình bàn giao đất, quản lý và sử dụng loại đất này?
- 3) Những giải pháp nào cần thực hiện để tiếp tục bàn giao đất về địa phương và quản lý, sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả?

Chuyển dịch đất đai trong quá trình tổ chức lại LTQD và CTLN

Khái quát tiến trình của LTQD và CTLN

1955	Công trường sản xuất tà vẹt		
1956	Chi nhánh quốc doanh lâm khẩn		
1959	LTQD hoạt động theo cơ chế thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhân lực và ngân sách được nhà nước giao		
1975	200 LTQD (miền Bắc)		
1986	413 LTQD	4,1 triệu ha đất	
1987-2002	256 LTQD		
2003-2013	148 Cty TNHH MTV	2.062.340 ha	NQ 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị
2014-nay	114 CTLN theo 4 mô hình	1.719.987 ha	NQ 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 và Kết luận số 103-KL/TW ngày 02/12/2024



Chuyển dịch đất đai trong quá trình tổ chức lại LTQD và CTLN

Kết quả sắp xếp LTQD trước và sau khi thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước sắp xếp LTQD (2003)	Sau sắp xếp LTQD (2013)	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Diễn biến số lượng LTQD				
1	Số lượng LTQD	LTQD	256	0	-256
2	Chuyển thành Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu	Cty	0	148	+148
3	Chuyển thành Công ty cổ phần	Cty	0	3	+3
4	Chuyển thành Ban quản lý rừng	Ban	0	91	+91
5	Giải thể	LTQD	0	14	+14
II	Diễn biến về đất đai trong LTQD				
1	Đất lâm nghiệp	ha	3.828.000	2.062.340	-1.765.660
1.1	Đất rừng sản xuất	ha	2.111.000	1.681.356	-429.644
1.2	Đất rừng phòng hộ	ha	1.685.000	370.519	-1.314.481
1.3	Đất rừng đặc dụng	ha	32.000	10.375	-21.625
2	Đất sản xuất nông nghiệp	ha	43.130	49.812	+6.682
3	Đất khác	ha	219.870	110.178	-109.692
4	Đất trả lại địa phương	ha	0	415.125	415.125



Chuyển dịch đất đai trong quá trình tổ chức lại LTQD và CTLN

2014-2025 (Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW)

1) 114 CTLN theo 4 mô hình:

- + 03 CTLN tiếp tục tái cơ cấu, duy trì mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.
- + 61 CTLN tiếp tục tái cơ cấu, duy trì mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước thực hiện nhiệm vụ sản xuất cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- + 30 CTLN thực hiện cổ phần hóa.
- + 20 CTLN chuyển đổi thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

2) 114 CTLN được giữ lại tiếp tục sử dụng là **1.719.987 ha.**

3) Bàn giao về địa phương là **509.614 ha.**

+ Đã bàn giao **259.642 ha.**

+ Số còn lại (**250.000 ha**) sẽ tiếp tục bàn giao về địa phương



Nhưng vấn đề trong bàn giao, quản lý, sử dụng đất đai từ LTQD/CTLN về địa phương

1. Diện tích đất đai bàn giao cho địa phương chiếm tỷ lệ thấp

Diện tích đất lâm nghiệp tiếp tục được các CTLN và CTLN quản lý và diện tích đất tiếp tục được bàn giao về địa phương

STT	Chỉ tiêu	Diện tích tiếp tục được CTNN, CTLN quản lý (ha)	Diện tích bàn giao về địa phương (ha)	Tỷ lệ%
A	B	C	D	E =D/C
0	Tổng diện tích đất	1,855,492.56	377,255.97	20%
1	Đất cây hằng năm, lâu năm, nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	417, 533.7	120,241.12	28%
2	Tổng diện tích Lâm nghiệp (ha)	1,417,347.56	243,157.81	17%
2.1	Đất rừng sản xuất (ha)	1,140,773.65	223,346.46	19,6%
2.1.1	Đất có rừng trồng (ha)	258,000.85	90,108.66	
2.1.2	Đất có rừng tự nhiên (ha)	820,479.71	55,073.52	
2.1.3	Đất trống quy hoạch trồng rừng (ha)	62,293.09	78,164.28	
2.2.	Đất rừng phòng hộ (ha)	273,699.17	21,603.67	8%
2.2.1	Đất có rừng trồng (ha)	39,155.52	2,121.35	
2.2.2	Đất có rừng tự nhiên (ha)	218,755.59	13,081.18	
2.2.3	Đất trống quy hoạch trồng rừng (ha)	15,788.06	6,401.14	
2.3	Đất rừng đặc dụng (ha)	2,874.74	329.03	11%
2.3.1	Đất có rừng trồng (ha)	2,178.65	153.59	
2.3.2	Đất có rừng tự nhiên (ha)	162.43	175.44	
2.3.3	Đất trống quy hoạch trồng rừng (ha)	533.66	0	

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2024

2. Đất bàn giao về địa phương không thuận lợi cho tổ chức quản lý và sản xuất

- Đất trống, đồi trọc (trạng thái 1a), đất xấu, bạc màu và xói mòn ở các vùng không thuận lợi về giao thông, đi lại.
- Đất bị chia cắt, phân nhỏ do tự do lấn chiếm, sử dụng.
- Không phải là “đất sạch”, nghĩa là đất mà lâm trường, công ty đã giao khoán, cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp.
- Đất không có, thiếu hoặc không đầy đủ về hồ sơ đất.
- Đất không có quy hoạch rõ ràng hoặc quy hoạch không phù hợp với mục đích sử dụng, nhất là đất lâm nghiệp.
- Hiện trạng đất không được cập nhật thường xuyên về hiện trạng thực bì hoặc hiện trạng canh tác.

Nhưng vấn đề trong bàn giao, quản lý, sử dụng đất đai từ LTQD/CTLN về địa phương

3. Địa phương quản lý đất còn nhiều hạn chế

Tình hình quản lý và sử dụng đất đã bàn giao về cho địa phương

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ %
A	B	C	
1	Tự tổ chức sản xuất (ha)	301.283	58,7
2	Cho thuê (ha)	177	0,03
3	Đất cho mượn (ha)	1.234	0,24
4	Đất bị lấn chiếm (ha)	97.649	19
5	Tranh chấp (ha)	17.607	3,4
6	Đất cấp trùng (ha)	6.122	1,2
7	Liên doanh, liên kết, HTĐT (ha)	12.759	2,5
8	Khoán đất (ha)	75.851	14,8
8.1	Khoán theo Nghị định 01 (ha)	5.073	
8.2	Khoán theo Nghị định 135 (ha)	67.981	
8.3	Khoán hằng năm (ha)	795	
8.4	Khoán bảo vệ rừng (ha)	638	
8.5	Khoán trắng (ha)	1365	
Cộng		512.685	

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2024.

Nhưng vấn đề trong bàn giao, quản lý, sử dụng đất đai từ LTQD/CTLN về địa phương

4. Địa phương quản lý đất còn nhiều hạn chế

- 23,6% đất bị lấn chiếm, tranh chấp và cấp trùng đến nay chưa giải quyết được.
- 75.851 ha đất (14,8%) được khoán cho hộ gia đình, cá nhân hoặc cộng đồng..
- Chưa có số liệu về diện tích đất được chuyển về địa phương thực hiện giao lại cho HGD, cộng đồng..
- Chưa có đánh giá về tình hình quản lý của địa phương đối với đất được bàn giao từ LTQD, CTNN, CTLN.

